

## NHẬN DIỆN PHONG CÁCH NGÔN NGỮ TÁC GIẢ - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ CÁC LỚP TỪ ẨN DỤ

NGUYỄN VĂN ĐỨC\*

### 1. Đặt vấn đề

Nhận diện phong cách ngôn tác giả có thể dựa trên nhiều yếu tố ngôn ngữ như: các biện pháp tu từ, cấu trúc theo quan hệ, cách sử dụng từ ngữ... Trong phạm vi bài này, chúng tôi sử dụng ẩn dụ như là một thủ pháp chủ yếu để tiếp cận vấn đề. Và dĩ nhiên, trên cơ sở các lớp từ biểu trưng thông qua ẩn dụ ở từng nhà thơ, bài viết cũng lưu tâm đến những phạm vi không thuộc ngôn ngữ học như: phong tục, tập quán, văn hóa, sở thích cá nhân... để có thể bổ sung nhận định, đánh giá một cách khách quan, trung thực.

Cần nói thêm, quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ tác giả và ngôn ngữ thời đại, ngôn ngữ trường phái là mối quan hệ không thể thiếu trong quá trình giao tiếp nghệ thuật. Đặc biệt trên lĩnh vực nghệ thuật, thì sự tương tác đó diễn ra một cách thường xuyên: ngôn ngữ thời đại như là định hướng cho một trào lưu, còn ngôn ngữ tác giả, nó như là một khám phá, luôn luôn đổi mới, và có những sáng tạo bất ngờ, bởi vì, cảm xúc nghệ thuật, bao giờ cũng được phát hiện và đưa vào kênh giao tiếp hoàn toàn do sáng tạo có tính cá nhân của chủ thể sáng tác. Vì thế, khi bàn về phong cách tác giả, chúng tôi ít nhiều so sánh đối chiếu với ngôn ngữ chung.

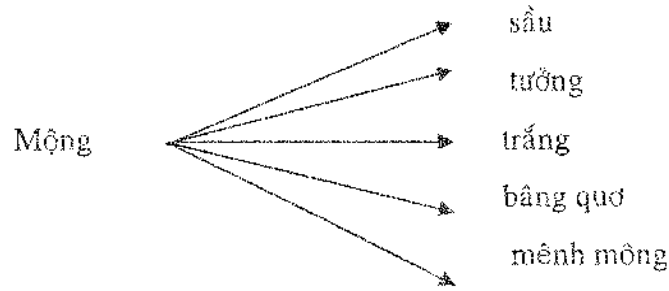
Ẩn dụ ngôn từ là kết quả của một quá trình cảm xúc, trăn trở của nhà thơ. Các lớp từ ẩn dụ, vì thế, nó được hình thành theo cảm nhận riêng của tác giả về biến thực xã hội.

Thật vậy, khi so sánh đối chiếu về cấu trúc ẩn dụ trong các nhà thơ như Huy Cận, Xuân Diệu sẽ minh họa cho nhận định này.

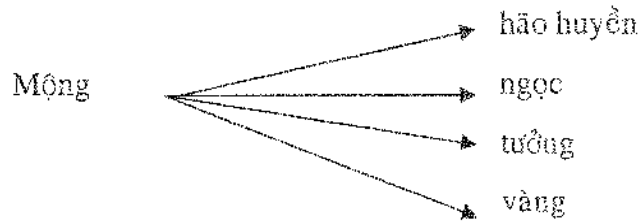
- Lớp từ ẩn dụ trong thơ Huy Cận :

---

\* Thạc sĩ, Trường THCS Linh Trung TP.HCM.



- Lớp từ ẩn dụ trong thơ Xuân Diệu :



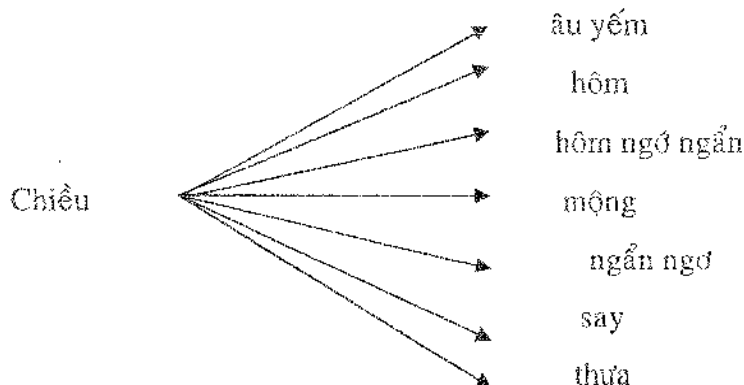
So sánh giữa hai bảng lớp từ ẩn dụ của Huy Cận và Xuân Diệu, cho thấy có sự trùng khớp ở kết hợp “mộng tướng”; còn lại: “mộng sâu”, “mộng trắng”, “mộng bâng quơ” là đặc trưng phong cách ngôn ngữ thơ của Huy Cận, còn mộng “hảo huyền”, mộng “ngọc”, mộng “vàng”... nói mộng trong nhận định hành động của Xuân Diệu.

Nhận diện bước đầu có thể thấy sự khác nhau trong khả năng lựa chọn các kết hợp ẩn dụ của hai tác giả. Nếu xem xét trong ngữ cảnh biểu đạt cụ thể và mở rộng phạm vi khảo sát, chắc chắn sẽ xác định được nét riêng phong cách.

## 2. Sự tương phản và sự tương hợp giữa các phong cách ngôn ngữ thơ

### 2.1. Các lớp từ ẩn dụ – Chức năng nhận diện phong cách

Các lớp từ ẩn dụ trong thơ Xuân Diệu được phân bố theo hướng học lộ những cảm xúc riêng, thể hiện khao khát trong cảm nhận. Ví dụ: Qua các kết hợp với từ “chiều”:



Có lẽ người – hoa nay đã tươi  
 Nghe chiều âu vóm lẩn vó người  
 Tình cờ ngoảnh gặp phương tôi đứng  
 Mắt vắng đâu xa, miệng gửi cười.

(*Gặp gỡ*)

Cách dùng từ của Xuân Diệu mới lạ theo cách đưa duyên; nên cái buồn của nhà thơ như mất chìm theo dòng cảm xúc tuôn trào. Nó có trong thơ đấy, nhưng chỉ là âm thầm, kín đáo và băng khuáng:

Chiều mộng hoà thơ trên nhánh duyên  
 Cây me riu rít cặp chim chuyền.

(*Thơ duyên*)

Hay:

Chim nghe trời rộng giang thêm cánh  
 Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần.

(*Thơ duyên*)

Bằng những kết hợp riêng ấy, tác giả đã bộc lộ cảm xúc của mình, và hơn thế nữa, nó còn có sức lay động đến tâm trí người đọc, tạo nên một sự cộng hưởng nhẹ nhàng.

Những kết hợp bất ngờ được sắp xếp trên một dòng thơ, cũng là biệt tài của Xuân Diệu:

Nếu hương đêm say đây với trăng rằm  
 Sao lại trách người thơ ỡn lời lá.

(*Cảm xúc*)

Các kết hợp “hương đêm”, “trăng rằm”... có cái gì rất riêng của Xuân Diệu. Cùng nói về “trăng” thì Huy Cận có “trăng sáng”, “trăng tràn”; Hàn Mặc Tử có “trăng ngà”, “trăng đầu hạ”, “trăng lưỡi liềm”, “trăng rụng”; Xuân Diệu có “trăng khuya”, “trăng ngần”, “trăng nhớ”, “trăng rằm”, “trăng thâu”, “trăng thềm”, “trăng thương”... và đặc biệt bất ngờ có “đường trăng”, “trăng đang”, “trăng sáng”, “trăng xa”, “trăng rộng quá”...

Những đặc trưng về cách ẩn dụ ngôn từ như vừa nêu là phương tiện trực giác giúp cho người đọc cảm nhận thơ ông.

Bâng khuâng chân tiếc dậm lên vàng,  
 Tôi sợ đường trăng tiếng dấy vang,  
 Ngơ ngác hoa duyên còn núp lá,  
 Và làm sai lỡ nhịp trăng đang.  
 (Trăng)

Đặc trưng ngôn từ ẩn dụ trong thơ Xuân Diệu còn độc đáo, còn hay ở chỗ: Đôi khi lớp từ của ông có tần số thấp, nhưng sức mạnh của độ ngân vang lại rất cao. Ví dụ: từ “bến” trong tập “Gửi hương cho gió”:

Người giai nhân: bến đợi dưới cây già  
 Tinh du khách: thuyền qua không buộc chặt.

(Lời kỹ nữ)

Nếu so sánh kết hợp “bến đợi” trong thơ Xuân Diệu với các kết hợp “bến cô liêu”, “bến đò lau thưa” của Huy Cận; với “bến mê hà”, “bến mộng”, “bến sông trăng” của Hàn Mặc Tử; “bến thu” của Chế Lan Viên; “bến đò đông”, “bến không đèn” của Nguyễn Bính... thì ta nhận thấy tác nhân trữ tình trong thơ Xuân Diệu tuy có âm thầm, kín đáo, nhưng bên trong nó vẫn ngấm chứa một khát vọng thiết tha về cuộc sống, một nỗi niềm tận hưởng yêu thương, có thể nói là có khi cũng rất mãnh liệt:

Chớ đập hôn em!

Trăng từ viễn xứ  
 Đì khoan thai trên ngự đỉnh trời tròn  
 Gió theo trăng từ biển thổi qua non  
 Buồn theo gió lan xa từng thoáng rợn.

(Lời kỹ nữ)

Những kết hợp mà tác giả thường sử dụng trong thơ như: *gió gác, gió hây, gió kiêu, gió lan xa, gió lượn, gió lừa, gió dào, gió qua, gió se, gió sương, gió thanh, gió xiêu xiêu, chiều say, chiều thưa, lòng mây, lòng tham, lòng trăng, lòng trinh, nỗi yêu thương, nỗi yêu trộm, sông trôi, sương mây, sương mờ, sương trinh, suối rượu, tiếng huyền, tiếng reo thì, trăng khuya, trăng ngấn, trăng ngà, trăng rằm, trăng thêm, trăng thương, xuân hồng, xuân tươi...* tuy không phải tất cả đều mới lạ nhưng xuất phát từ giác độ tìm tòi cách biểu đạt nhất là xem xét chúng trong ngữ cảnh cụ thể, chúng ta có thể nói được rằng chính những ngữ ẩn dụ này đã đổi mới ngôn ngữ thơ ca.

Hãy quan sát, Bảng thống kê tần suất sau:

TÁC GIẢ	TỪ ẮN DỤ	TẦN SUẤT
XUÂN ĐIỀU	Gió	32
	Chiều	8
	Lòng	20
	Sông	3
	Sương	9
	Suối	2
	Tiếng	7
	Trăng	24
	Xuân	6

Ta thấy nhà thơ Xuân Diệu thuộc phong cách ngôn ngữ thiên về bộc lộ cảm xúc và tâm trạng con người. Trong hai tập “Thơ thơ” và “Gửi hương cho gió”, Xuân Diệu rất ưa dùng như: lòng, trăng, sương, gió, xuân, tiếng... ta hiểu ngoài lòng, mộng chỉ sự định danh rất quen thuộc của thi ca phương Đông, một phương tiện biểu đạt để bộc lộ các cảm xúc của chính chủ thể sáng tạo, các danh định còn lại ở đây đều được tác giả nhân hóa, coi đó như những đối tượng trữ tình để giải bày. Phải chăng, đó chẳng qua cũng chỉ là phương tiện tuy có vẻ hướng ngoại nhưng thông qua hướng ngoại để soi rọi vào góc khuất của tâm hồn tác giả?

### 2.2. Sự tương hợp và sự tương phản các lớp từ ẩn dụ giữa Xuân Diệu với Huy Cận, Hàn Mặc Tử

So sánh tần suất xuất hiện từ “chiều” trong thơ giữa tác giả Xuân Diệu với Huy Cận, Hàn Mặc Tử ở giai đoạn 1930 – 1945, người viết có thể bước đầu nhận xét những ngữ như “chiều hôm”, “chiều chiều”, là lớp chung thuộc phong cách ngôn ngữ toàn dân, còn các lớp từ riêng sẽ là cơ sở để phân biệt từng phong cách ngôn ngữ thơ. Đối với Xuân Diệu là “chiều mộng”, “chiều say”, “chiều thưa”; Huy Cận là “chiều quanh quế”, “chiều tân thế”, “chiều tê cúi đầu”; Hàn Mặc Tử là “chiều vàng úa”, “chiều phiêu bạt”... sự tương hợp hay nói khác đi, đó là sự trùng khớp giữa các tác giả cùng sử dụng một lớp từ nào đấy, nó sẽ định hình cho phong cách ngôn ngữ chung. Còn sự tương phản các lớp từ giữa các tác giả, chính là sự phân biệt để hình thành phong cách ngôn ngữ riêng. Nói khác, quan sát kỹ chúng ta sẽ xác định được nét riêng trong từng trường liên tưởng mang dấu ấn của từng tác giả.

Thật vậy, nếu như Xuân Diệu có một nỗi buồn mộng mơ nhưng bên trong nó không ít nhiều say đắm thì Huy Cận lại là một tâm hồn buồn mênh mang, quanh quệ thắm đẫm mãi tận miền không gian bao la xa thẳm, còn Hàn Mặc Tử lại là một nỗi buồn quặn đau trong màu sắc pha lẫn, bao hàm sự tương phản của gam màu héo hắt, úa tàn... tuy trong chiều sâu thẳm, thơ Hàn Mặc Tử vẫn là niềm khát khao hạnh phúc.

So sánh lên bảng đối chiếu từ “buồn” của ba tác giả này thì sẽ rõ:

TỪ ẪN DỤ	XUÂN DIỆU	HUY CẬN	HÀN MẶC TỬ
BUỒN	hiu hiu lẻ loi	bã buồn chiều đêm mưa mưa tràn vạn lớp	bã phơn phớt thương nhớ thu như đám mây bao cảnh sắc sóng (buồn) thắt ruột

Đến đây có thể nói đặc trưng của phong cách ngôn ngữ thơ ca Việt Nam giai đoạn 1930 -1945 thể hiện rất rõ nét trên hai bình diện: phong cách ngôn ngữ chung và phong cách ngôn ngữ riêng.

Lớp từ ngữ chung của giai đoạn này như: “tiếng khóc”, “con tim”, “nỗi niềm”, “nỗi lòng”, “mộng tưởng”, “mộng sâu”, “mắt buồn”, “lệ rơi”,... và phong cách ngôn ngữ riêng của từng nhà thơ được sáng tạo trong chừng mực có thể chấp nhận được trong cảm quan của nền văn hoá dân tộc: “áo sầu che”, “áo muôn tiên”, “bóng mi người”, “bến mê hà”, “buồn vạn lớp”, “cảnh nghèo vạn mặt”, “chiều tê cúi đầu”, “chiều lan hồn độn”,... trên cơ sở các lớp từ riêng này, chúng ta dễ đánh dấu phong cách ngôn ngữ tác giả: “chiều tê cúi đầu” là giọng thơ của Huy Cận; “chiều lan hồn độn” là giọng thơ Chế Lan Viên; “chiều thưa” là giọng thơ Xuân Diệu.

Tìm hiểu phong cách ngôn ngữ thơ bằng con đường chuyển nghĩa của ngôn từ là cách tốt nhất các nhà phê bình lý luận đánh giá, bình giá một cách trung thực, khách quan. Nếu trước đây, nói đến Huy Cận là dễ liên tưởng đến một nhà thơ buồn, một nỗi buồn tiêu biểu của giai đoạn bấy giờ. Nay theo cách nhận diện bằng ẩn dụ, chúng ta có dịp đánh giá nhà thơ một cách chính xác hơn: Huy Cận không hoàn toàn là nhà thơ của nỗi buồn ảo não, mà nơi ông vẫn có thể bắt gặp những cảm xúc của ước mong:

Tương tư hướng lạc phương mờ  
Trở nghiêng gối mộng, hững hờ nằm nghe.  
*(Buồn đêm mưa)*

Đêm nay không khí say nồng  
 Nghìn cây mở ngọn, muôn lòng hé phới.

(Xuân ý)

Cũng bằng cách khảo sát phong cách ngôn ngữ thơ theo cách ẩn dụ ngôn từ, trên cơ sở các kết hợp như: “sóng cỏ”, “sương bay”, “suối xa miền”, “bến mơ”, “sóng lòng”, “mây trời”... tâm trạng Hàn Mặc Tử như in đậm trong cảm xúc của người đọc. Rõ ràng, khi tìm hiểu tác phẩm thơ bằng con đường ngôn ngữ như vừa nêu sẽ giúp người phân tích đánh giá chính xác, trung thực: Hàn Mặc Tử thật sự là nhà thơ của khát vọng tình yêu, một tâm hồn đầy lãng mạn, một nhà thơ của trăng với tất cả mộng mơ, yêu đời...

3. Việc nghiên cứu nhận diện phong cách ngôn ngữ tác giả, nhất là tác giả thơ là một vấn đề phức tạp. Tuy nhiên, đối chiếu lại với những yêu cầu dựa trên cơ sở chuyển nghĩa của ẩn dụ ngôn từ, chúng tôi có thể đúc kết như sau:

- Trên cơ liệu các lớp từ ẩn dụ, chúng tôi cũng đã biện giải, giải thích và có so sánh đối chiếu để bước đầu xác định từng phong cách ngôn ngữ riêng.
- Chúng tôi hình dung đặc điểm ngôn ngữ cá nhân là một hệ thống bao gồm các phương tiện từ ngữ ưa dùng, có sự chi phối và tác động bởi trào lưu văn học, tiếng nói thời đại và xa hơn nữa là môi trường văn hóa.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Phan Cảnh (1987), *Ngôn ngữ thơ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [2]. Hữu Đạt (1970), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- [3]. IŪ. M. Lotman (2004), *Cấu trúc văn bản nghệ thuật*, NXB ĐHQG Hà Nội.
- [4]. Ferdinand de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương (tổ ngôn ngữ Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội dịch – NXB Khoa học xã hội)*.
- [5]. John Lyons (1976), *Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết (Vương Hữu Lễ dịch)*, NXB Giáo dục.
- [6]. Roman Jakobson (1963), *Ngôn ngữ và thi ca*, Cao Xuân Hạo dịch.
- [7]. Trần Ngọc Thêm (1987), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội – Hà Nội.